

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5-6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 25

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.600.683.737.788	1.031.760.173.008
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.493.652.810	74.723.627.463
1. Tiền	111	5.1	75.093.652.810	33.473.627.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.400.000.000	41.250.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		591.061.711.029	506.610.695.345
1. Phải thu khách hàng	131		531.522.501.411	452.496.529.741
2. Trả trước cho người bán	132		62.567.345.906	41.352.512.343
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	13.102.810.923	23.367.433.695
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.130.947.211)	(10.605.780.434)
IV. Hàng tồn kho	140		903.044.035.506	430.506.318.465
1. Hàng tồn kho	141	5.3	903.044.035.506	431.483.149.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(976.831.450)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.084.338.443	19.919.531.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	980.681.907	727.126.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.419.431.607	573.221.351
2. Thuế và các khoản khác phải thu	154		3.192.673	4.411.482
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	19.681.032.256	18.614.772.483
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.230.061.263	207.352.054.731
(200 = 210+220+240+250+260)				
II. Tài sản cố định	220		77.294.686.400	83.106.520.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	74.828.213.312	80.310.537.740
- Nguyên giá	222		233.026.644.265	234.265.344.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158.198.430.953)	(153.954.807.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	2.466.473.088	2.758.298.724
- Nguyên giá	228		10.913.551.854	10.816.571.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.447.078.766)	(8.058.273.130)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	-	37.684.448
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	9.868.965.376	10.189.189.289
1. Nguyên giá	241		11.076.525.175	11.076.525.175
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.207.559.799)	(887.335.886)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		118.359.296.168	98.152.070.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	112.337.526.168	92.130.300.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	6.021.770.000	6.021.770.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.895.399.032	9.982.164.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	14.174.188.472	9.349.539.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.533.074.560	384.488.798
3. Tài sản dài hạn khác	268		188.136.000	248.136.000
VI. Lợi thế thương mại	269		4.811.714.287	5.922.109.892
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.829.913.799.051	1.239.112.227.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.438.816.127.292	907.234.137.554
I. Nợ ngắn hạn	310		1.433.849.735.386	902.998.744.006
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	530.160.036.956	409.022.249.240
2. Phải trả người bán	312		221.854.532.851	187.261.383.350
3. Người mua trả tiền trước	313		481.488.670.829	141.070.770.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	51.304.627.787	40.449.104.279
5. Phải trả người lao động	315		42.544.220.129	37.910.442.896
6. Chi phí phải trả	316	5.15	45.868.616.186	16.384.089.781
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	25.702.947.106	48.407.741.797
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.17	26.663.944.097	15.617.436.366
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.262.139.445	6.875.525.843
II. Nợ dài hạn	330		4.966.391.906	4.235.393.548
1. Phải trả dài hạn khác	333		199.200.000	31.200.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	4.200.000.000	4.200.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		567.191.906	4.193.548
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382.476.770.109	321.604.695.037
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	382.476.770.109	321.604.695.037
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	140.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.832.187.500	25.832.187.500
3. Vốn khác của CSH	413		5.011.985.488	3.261.985.488
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18.106.000.000)	(18.106.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		432.841.146	432.841.146
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		717.039.224	717.039.224
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.826.517.442	11.796.873.394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.915.963.569	9.153.056.781
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		172.846.235.740	148.516.711.504
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		8.620.901.650	10.273.395.149
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.829.913.799.051	1.239.112.227.739
(440 = 300+400)				

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

CHỈ TIÊU	TM	30/09/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.373.726.137	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại (USD)		10.090,09	10.105,61

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Trưởng Phòng TCKT



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		447.809.439.275	277.434.621.210	1.067.509.286.110	745.429.887.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	12.542.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	447.809.439.275	277.434.621.210	1.067.509.286.110	745.417.344.874
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	374.839.928.243	225.836.767.856	856.352.419.155	610.638.714.660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		72.969.511.032	51.597.853.354	211.156.866.955	134.778.630.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	216.160.010	156.275.916	1.569.091.283	848.497.057
7. Chi phí tài chính	22	5.23	14.308.247.840	14.834.567.521	38.128.144.342	48.912.198.560
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.201.499.043	14.738.326.157	37.736.638.612	48.776.919.005
8. Chi phí bán hàng	24		3.299.801.291	(2.553.460.377)	11.724.030.731	146.246.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.169.577.408	20.679.769.636	71.400.389.151	52.765.420.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		33.408.044.503	18.793.252.490	91.473.394.014	33.803.261.309
11. Thu nhập khác	31	5.24	245.454.543	38.003.148	1.817.413.961	278.003.148
12. Chi phí khác	32	5.24	476.873.470	387.309.549	1.808.436.899	826.760.707
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(231.418.927)	(349.306.401)	8.977.062	(548.757.559)
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế (50 = 30+40)	50		33.176.625.576	18.443.946.089	91.482.371.076	33.254.503.750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.722.579.358	4.015.443.485	28.121.196.048	7.613.133.389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(302.911.113)	(593.775.757)	(4.533.074.560)	(850.386.477)
17. Lợi nhuận sau TNDN (60 = 50-51-52)	60		24.756.957.331	15.022.278.360	67.894.249.588	26.491.756.838
17.1. Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số	61		(42.255.359)	345.761.585	1.274.445.933	1.044.215.954
17.2. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông của công ty (62=60-61)	62		24.799.212.690	14.676.516.775	66.619.803.655	25.447.540.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.908	1.048	5.125	1.818

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Mẫu B 02a- DN/HN

Hà nội ngày 10 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Trưởng Phòng TCKT



Đoàn Thị Liên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

CHỈ TIÊU	MS	9 tháng đầu năm	
		Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	0	91.482.371.076	33.254.503.750
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.751.639.463	15.776.297.861
- Các khoản dự phòng	03	15.594.843.058	(7.208.654.609)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	(3.744.900)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.086.969.728)	(968.361.217)
- Chi phí lãi vay	06	37.736.638.612	48.776.919.005
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i>	0	154.474.777.581	89.630.704.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.419.453.440)	95.471.395.580
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(471.560.885.591)	(186.406.376.987)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	384.056.760.403	24.606.374.073
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.346.398.165)	4.925.017.994
- Tiền lãi vay đã trả	13	(39.276.777.362)	(43.351.558.299)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.384.952.765)	(8.906.261.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.332.807.072	(5.428.427.453)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.102.921.165)	(7.494.179.838)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(87.227.043.432)	(36.953.311.435)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.761.817.643)	(2.581.686.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	433.476.363	240.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.130.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.207.226.168)	(636.770.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.569.091.283	794.152.123
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(28.966.476.165)	3.895.696.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	862.842.113.174	559.971.568.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(741.704.325.458)	(534.457.686.725)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.177.987.672)	(23.811.158.804)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40	118.959.800.044	1.702.722.946
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	2.766.280.447	(31.354.892.396)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	74.723.627.463	69.774.259.178
<i>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	3.744.900	28.434.973
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	77.493.652.810	38.447.801.755

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Trưởng Phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Phạm Thanh Bình

Đoàn Thị Liên

Trịnh Văn Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 11 năm 2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No I

Tên viết tắt: PCC I

Trụ sở chính: Số 18 Lý Văn Phúc, Đống Đa, Hà Nội.

Các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Ba La	Km 0 Quốc lộ 21B, xã Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Đại Mỗ	Thôn chợ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Mỹ Đình	Xóm 7, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
5. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Hoàng Mai	Số 471 đường Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
6. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
7. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh - Hyundai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội
8. Công ty Cổ phần Tư vấn Điện I	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
9. Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	Xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
10. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Miền Bắc	Thôn Chợ, Xã Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
11. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Từ Liêm	Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
12. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I - Hà Đông	Văn La, phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
13. Công ty CP Đầu Tư An Phú	Cụm CN Tân Tiến, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Hưng Yên

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/04/2013 đến 30/06/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản khác	04 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông), Hội đồng thành viên Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.661.866.625	4.235.487.466
Tiền gửi ngân hàng	67.431.786.185	29.238.139.997
Các khoản tương đương tiền	2.400.000.000	41.250.000.000
Tổng	77.493.652.810	74.723.627.463

5.2 Phải thu khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP đầu tư An Phú		4.000.000.000
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	7.132.633.733	6.419.304.722
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	754.634.142	442.569.818
Phải thu khác	5.215.543.048	12.505.559.155
Tổng	13.102.810.923	23.367.433.695

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.736.614.637	51.854.080.448
Công cụ, dụng cụ	1.108.371.454	940.986.583
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	767.114.561.253	378.542.003.109
Thành phẩm	56.074.611	113.842.857
Hàng hoá	7.260.908	11.084.275
Hàng gửi đi bán	21.152.643	21.152.643
Tổng	903.044.035.506	431.483.149.915

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	980.681.907	727.126.419
Tổng	980.681.907	727.126.419

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	18.505.124.546	18.296.326.072
Cầm cố kỹ quý, ký cược ngắn hạn	1.175.907.710	318.446.411
Tổng	19.681.032.256	18.614.772.483

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 1/1/2013	58.142.679.914	126.297.698.896	42.129.914.549	7.046.436.505	648.614.985	234.265.344.849
Tăng trong kỳ	187.295.500	6.369.575.320	2.639.199.654	716.965.845	67.062.080	9.980.098.400
Mua trong kỳ	187.295.500	6.369.575.320	2.639.199.654	716.965.845	35.525.000	9.948.561.320
Tăng khác	-	-	-	-	31.537.080	31.537.080
Giảm trong kỳ	1.593.484.335	4.714.301.405	1.913.207.335	2.963.535.909	34.270.000	11.218.798.984
Thanh lý, nhượng bán	1.141.572.708	350.112.627	1.340.729.880	0	-	2.832.415.215
Chuyển xuống CCDC	451.911.627	4.364.188.778	572.477.455	2.963.535.909	34.270.000	8.386.383.769
Số dư tại 30/09/2013	56.736.491.079	127.952.972.811	42.855.906.868	4.799.866.441	681.407.065	233.026.644.265
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 1/1/2013	30.899.887.771	89.996.961.857	28.522.938.321	4.326.308.797	208.710.363	153.954.807.109
Tăng trong kỳ	2.987.627.931	6.978.021.542	2.311.741.251	642.496.640	127.001.878	13.046.889.242
Khấu hao trong kỳ	2.987.627.931	6.978.021.542	2.311.741.251	642.496.640	113.861.428	13.033.748.792
Tăng khác	-	-	-	-	13.140.450	13.140.450
Giảm trong kỳ	1.255.419.364	3.167.958.123	2.100.132.787	2.256.268.345	23.486.779	8.803.265.398
Thanh lý, nhượng bán	954.168.160	7.561.644	1.186.957.780	-	-	2.148.687.584
Chuyển xuống CCDC	301.251.204	3.160.396.479	913.175.007	2.256.268.345	23.486.779	6.654.577.814
Số dư tại 30/09/2013	32.632.096.338	93.807.025.276	28.734.546.785	2.712.537.092	312.225.462	158.198.430.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	27.242.792.143	36.300.737.039	13.606.976.228	2.720.127.708	439.904.622	80.310.537.740
Tại 30/09/2013	24.104.394.741	34.145.947.535	14.121.360.083	2.087.329.349	369.181.603	74.828.213.312

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/II

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số dư tại 1/1/2013	10.634.265.854	182.306.000	10.816.571.854
Số tăng trong kỳ	-	109.900.000	109.900.000
- Mua trong kỳ		109.900.000	109.900.000
Số giảm trong kỳ	-	12.920.000	12.920.000
- Giảm theo Thông tư 45/2013		12.920.000	12.920.000
Số dư tại 30/09/2013	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 1/1/2013	7.903.161.245	155.111.885	8.058.273.130
Số tăng trong kỳ	356.253.624	41.413.134	397.666.758
- Khấu hao trong kỳ	356.253.624	41.413.134	397.666.758
Số giảm trong kỳ	-	8.861.122	8.861.122
- Giảm theo Thông tư 45/2013		8.861.122	8.861.122
Số dư tại 30/09/2013	8.259.414.869	187.663.897	8.447.078.766
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2013	2.731.104.609	27.194.115	2.758.298.724
Tại 30/09/2013	2.374.850.985	91.622.103	2.466.473.088

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	0	37.684.448
Tổng	-	37.684.448

5.9 Bất động sản đầu tư

	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	11.076.525.175	11.076.525.175
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	887.335.886	887.335.886
Số tăng trong kỳ	320.223.913	320.223.913
- Khấu hao trong kỳ	320.223.913	320.223.913
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	1.207.559.799	1.207.559.799
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.189.189.289	10.189.189.289
Tại ngày cuối kỳ	9.868.965.376	9.868.965.376

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/IN

5.10 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Cao Bằng		
<i>Cổ phần đã mua</i>	9.547.103	7.526.380
<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	24,8%	19,55%
<i>Số tiền đã mua</i>	112.337.526.168	92.130.300.000
	112.337.526.168	92.130.300.000

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	400.000	400.000
<i>Số tiền đã góp</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	300.000	300.000
<i>Số tiền đã góp</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng BIDV		
<i>Cổ phần đã mua</i>	44.420	44.420
<i>Số tiền đã mua</i>	821.770.000	821.770.000
Tổng số tiền đầu tư dài hạn	6.021.770.000	6.021.770.000

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.162.455.026	3.844.535.758
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.302.739.931	1.737.116.702
Thuê đất nhà xưởng	1.940.325.698	2.487.691.775
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.768.667.817	1.280.195.605
Tổng	14.174.188.472	9.349.539.840

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/HN

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	247.683.430.071	124.977.266.928
Ngân hàng Công thương Hà Tây	38.605.343.645	67.581.258.995
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	93.659.314.442	68.075.256.361
Ngân hàng TMCP Quân đội	93.408.288.957	76.526.931.317
Ngân hàng Shinhan VN- CN Hà Nội	41.309.056.241	13.921.424.706
Vay cá nhân	15.494.603.600	55.840.110.933
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	2.100.000.000
Tổng	530.160.036.956	409.022.249.240

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.475.418.102	27.489.707.800
Thuế xuất nhập khẩu	0	745.781.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.833.754.255	11.676.558.918
Thuế thu nhập cá nhân	932.908.874	455.943.882
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.003.306.077	80.533.346
Các loại thuế khác	59.240.479	579.000
Tổng	51.304.627.787	40.449.104.279

5.15 Chi phí phải trả

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí các công trình xây lắp	14.685.219.954	12.169.266.006
Chi phí vận chuyển	1.467.830.540	2.022.632.862
Chi phí lãi vay		213.777.611
Chi phí nguyên vật liệu	29.715.565.692	1.895.434.445
Chi phí khác		82.978.857
Tổng	45.868.616.186	16.384.089.781

5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.303.141.379	1.433.915.905
Bảo hiểm xã hội	1.636.230.866	1.118.691.285
Bảo hiểm y tế	313.054.214	164.203.729
Bảo hiểm thất nghiệp	167.597.660	49.409.444
Phải trả phải nộp khác:	22.282.922.987	45.641.521.434
Tổng	25.702.947.106	48.407.741.797

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/11N

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí bảo hành Dự án cột viễn thông Ericsson	4.045.935.362	4.376.443.124
Chi phí bảo hành CT ĐZ 220kV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.1)	3.946.969.325	
Chi phí bảo hành CT ĐZ 220kV Đắc Nông- Phước Long- Bình Long (Lô 8.3)	3.796.446.529	
Chi phí bảo hành SP cột thép ĐZ Sơn La- Hiệp Hòa (lô 2.4)		6.460.217.126
Chi phí bảo hành SP tại Cty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh- Hyundai	14.874.592.881	4.780.776.116
Tổng	26.663.944.097	15.617.436.366

5.18 Vay dài hạn

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn		
Công ty Tài chính Cổ phần điện lực	4.200.000.000	6.300.000.000
Nợ dài hạn		
Tổng vay và nợ dài hạn	4.200.000.000	6.300.000.000
Trừ:		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn đến hạn trả		2.100.000.000
Tổng	4.200.000.000	4.200.000.000

5.19 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	
Vốn góp của cổ đông khác	140.000.000.000	140.000.000.000
Tổng	140.000.000.000	140.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	140.000.000.000	140.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm		
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	140.000.000.000	140.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.000.000.000	25.917.808.219

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a -- DN/HN

Cổ phiếu giao dịch

	Năm 2013	Năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000	1.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

XÃ
CỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Von khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/12	140.000.000.000	25.832.187.500	3.261.985.488	0	524.655.934	688.604.251	11.796.873.394	9.153.056.781	113.939.941.921
Tăng trong năm	0	0		(18.106.000.000)		28.434.973	0	0	61.304.528.766
Vốn góp						-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-				-	*	-	61.304.528.766
Lợi nhuận sau thuế	-	-				-	-	-	-
Tăng khác	-	-		(18.106.000.000)		28.434.973	-	-	-
Giảm trong năm	-	-			91.814.788	0	-	-	26.727.759.183
Trích lập các quỹ	-	-				-	-	-	730.403.576
Chia cổ tức	-	-				-	-	-	25.917.808.219
Giảm khác	-	-			91.814.788		-	-	79.547.389
Số dư tại 31/12/12	140.000.000.000	25.832.187.500	3.261.985.488	(18.106.000.000)	432.841.146	717.039.224	11.796.873.394	9.153.056.781	148.516.711.504
Số dư tại 01/01/13	140.000.000.000	25.832.187.500	3.261.985.488	(18.106.000.000)	432.841.146	717.039.224	11.796.873.394	9.153.056.781	148.516.711.504
Tăng trong kỳ	40.000.000.000	-	1.750.000.000	-	-	-	4.029.644.048	3.762.906.788	66.991.866.114
Tăng vốn	40.000.000.000								
Lợi nhuận sau thuế	-	-				-	-	-	66.619.803.655
Trích lập các quỹ			1.750.000.000				4.029.644.048	3.762.906.788	0
Tăng khác	-	-					-	-	372.062.460
Giảm trong kỳ	-	13.000.000.000			0	-	-	-	42.662.341.878
Chia cổ tức 2012	-	-				-	-	-	27.000.000.000
Trích lập các quỹ									15.662.341.878
Giảm khác		13.000.000.000							0
Số dư tại 30/09/13	180.000.000.000	12.832.187.500	5.011.985.488	(18.106.000.000)	432.841.146	717.039.224	15.826.517.442	12.915.963.569	172.846.235.740

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Doanh thu HĐ xây lắp	242.605.210.614	194.838.385.461	575.946.642.593	524.009.225.336
Doanh thu gia công SP	199.846.038.286	76.546.886.273	450.967.493.791	202.008.011.121
Doanh thu bán hàng hóa	471.798.861	105.068.275	24.205.269.183	139.260.775
Doanh thu KD BĐSĐT	1.059.773.562	1.175.419.144	3.146.778.515	4.286.866.257
Doanh thu khác	3.826.617.952	4.768.862.057	13.243.102.028	14.986.523.785
Tổng	447.809.439.275	277.434.621.210	1.067.509.286.110	745.429.887.274
Các khoản giảm trừ			0	12.542.400
Doanh thu thuần	447.809.439.275	277.434.621.210	1.067.509.286.110	745.417.344.874

5.21 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Giá vốn HĐ xây lắp	199.203.301.058	149.699.465.946	457.476.712.111	411.141.690.379
Giá vốn gia công SP	172.595.073.515	72.327.906.026	366.959.023.146	184.742.234.286
Giá vốn của hàng hóa	466.731.430	105.068.275	23.855.087.138	145.746.775
Giá vốn KD BĐSĐT	320.657.567	210.754.821	698.872.715	586.699.856
Giá vốn khác	2.254.165.061	3.493.572.789	8.339.555.883	14.559.144.201
Dự phòng giảm giá HTK	0	0	(976.831.450)	(536.800.836)
Tổng	374.839.928.631	225.836.767.856	856.352.419.543	610.638.714.660

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.470.470	155.806.116	1.109.080.238	706.580.501
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	400.000.000	140.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa TH	-	-	3.744.900	-
Doanh thu tài chính khác	2.689.540	469.800	56.266.145	1.916.556
Tổng	216.160.010	156.275.916	1.569.091.283	848.497.057

5.23 Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Lãi tiền vay	14.201.499.043	14.738.326.157	37.736.638.612	48.776.919.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã TH	106.748.797	96.241.364	329.594.157	129.058.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa TH	-	-	61.911.573	-
Chi phí khác	-	-	-	6.221.544
Tổng	14.308.247.840	14.834.567.521	38.128.144.342	48.912.198.560

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Thu nhập khác				
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	38.003.148	1.175.419.894	278.003.148
Thu nhập khác	245.454.543	0	641.994.067	0
Tổng	245.454.543	38.003.148	1.817.413.961	278.003.148
Chi phí khác				
Chi phí từ thanh lý tài sản	0	214.796.870	1.175.419.894	288.174.677
Chi phí khác	476.873.470	172.512.679	633.017.005	538.586.030
Tổng	476.873.470	387.309.549	1.808.436.899	826.760.707
Lợi nhuận khác	(231.418.927)	(349.306.401)	8.977.062	(548.757.559)

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế của các cổ đông của công ty	24.799.212.690	14.676.516.775	66.619.803.655	25.447.540.884
Các khoản điều chỉnh				
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	24.799.212.690	14.676.516.775	66.619.803.655	25.447.540.884
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	13.000.000	14.000.000	13.000.000	14.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.908	1.048	5.125	1.818

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng đầu năm 2013	9 tháng đầu năm 2012
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	233.511.105.716	208.831.545.615	709.556.361.133	459.000.713.799
Chi phí nhân công trực tiếp	45.094.584.423	37.920.091.078	144.354.390.215	127.466.071.970
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.801.717.182	4.779.679.224	13.751.639.463	15.374.180.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.796.332.150	9.114.087.256	387.825.789.443	178.258.531.426
Chi phí khác bằng tiền	13.284.997.475	2.061.628.390	62.794.293.421	38.833.647.543
	505.488.736.946	262.707.031.563	1.318.282.473.675	818.933.144.785

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số dư tại ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán CPA Việt Nam và số liệu so sánh tương ứng của Quý 3/2012 và 9 tháng đầu năm 2012.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

		Phân loại lại	Trình bày trên
	Mã số	VND	BCTC năm trước
			VND
Trên bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu	413	3.261.985.488	-
Chỉ tiêu Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	3.261.985.488
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	92.130.300.000	-
Đầu tư dài hạn khác	258	6.021.770.000	98.152.070.000
Tài sản cố định hữu hình	221	80.310.537.740	90.499.727.029
- Nguyên giá	222	234.265.344.849	245.341.870.024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(153.954.807.109)	(154.842.142.995)
Bất động sản đầu tư	240	10.189.189.289	-
- Nguyên giá	241	11.076.525.175	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(887.335.886)	-

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Trưởng Phòng TCKT



Đoàn Thị Liên

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

